

TÊN TỔ CHỨC  
ORGANIZATION NAME  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD3

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 153 /

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2017

Ha Noi, day 23 month 10 year 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức / Organization name: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD3

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: HU3

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 5, tòa nhà HUD3 Tower, số 121, 123 Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 0433824572

Fax: 0333827991

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Triệu Thị Thu Hà

Chức vụ/ Position: Thư ký Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố : định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):

Ngày 23 tháng 10 năm 2017 Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD3 đã nhận được văn bản số: 812/TB-KTNN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Kiểm toán nhà nước "Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD3. Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2016 đã được điều chỉnh bởi Kiểm toán Nhà nước, Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD3 điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán trong Quý IV/2017 và Công bố thông tin như sau:

Do kiểm toán nhà nước điều chỉnh bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của báo cáo tài chính riêng theo phụ lục đính kèm (báo cáo lưu chuyển tiền tệ không điều chỉnh).

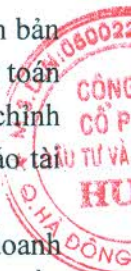
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3 điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016 đối với báo cáo tài chính riêng theo Kiểm toán Nhà nước.

Nguyên nhân điều chỉnh:

+ Đối với bảng cân đối kế toán: Kiểm toán nhà nước điều chỉnh chi tiêu thuế TNDN phải nộp, chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn khác, lợi nhuận sau thuế.

+ Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Kiểm toán nhà nước điều chỉnh giá vốn hàng bán, chi phí thuế TNDN hiện hành, tổng lợi nhuận sau thuế

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/10/2017 tại đường dẫn : <http://hud3.com.vn>







**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN  
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VÀ XÂY DỰNG HUD3**

Kính gửi: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hud3.

Thực hiện Quyết định số 914/QĐ - KTNN ngày 13/6/2016 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị, Tổ Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hud3 từ ngày từ ngày 19/6/2017 đến ngày 06/7/2017. Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được hoàn thành thông qua và ký với đơn vị ngày 06/7/2017.

Trên cơ sở kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước thông báo kết luận và kiến nghị đối với đơn vị như sau:

**I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 06 tháng 7 năm 2017 và xác nhận số liệu theo phụ lục số 01/BBKT- DN, sau đây là kết luận chủ yếu:

- Công ty đã nộp đầy đủ kịp thời thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước, tuy nhiên còn phải nộp khoản thuế TNDN do kiểm toán phát hiện tăng 3.555.010.527đ.

- Dự án Nhà ở trung cư cao tầng C (khối 1) tại lô đất CT3 thuộc dự án khu đô thị mới Tây Nam hồ Linh Đàm; quận Hoàng Mai, Hà Nội, do Công ty mẹ là chủ đầu tư và ủy quyền cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hud3 theo hợp đồng số 445/HĐ-HUD ngày 21/11/2011 về thực hiện quyền của chủ đầu tư trong việc triển khai đầu tư và Xây dựng. Ngày 18/11/2013 UBND Thành phố Hà Nội có Quyết định số 6966/QĐ-UBND về điều chỉnh một số nội dung sử dụng đất tại lô CT3 và yêu cầu đơn vị có trách nhiệm liên hệ với sở Tài chính để xác định nghĩa vụ tài chính, liên hệ với cục thuế Hà Nội để nộp tiền sử dụng đất bổ sung theo quy định.

Tuy nhiên, đến nay đơn vị chưa làm việc với các cơ quan chức năng để xác định nghĩa vụ tài chính và nộp tiền sử dụng đất bổ sung cho ngân sách NN.

**II. KIẾN NGHỊ**

**1. Đối với Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hud3**

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính theo kết luận của Kiểm toán NN.

1.2. Về xử lý tài chính: Nộp số thuế TNDN do kiểm toán phát hiện 3.555.010.527 đồng vào ngân sách nhà nước



1.3 Về công tác quản lý: Làm việc với các cơ quan chức năng của thành phố Hà Nội để được UBND thành phố phê duyệt tiền sử dụng đất bổ sung theo Quyết định số 6966/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND TP Hà Nội;

## 2. Đối với Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị

Thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước, chỉ đạo và đôn đốc Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hud3 thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán NN.

Đề nghị Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Hud3 chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị (HUD) để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V, địa chỉ 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội trước ngày 31/12/2017. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về nộp ngân sách nhà nước, giảm chi ngân sách, giảm thanh toán,... đề nghị ghi rõ trên chứng từ: Nội dung kiến nghị (nộp ngân sách nhà nước về thuế TNDN) số tiền 3.555.010.527 đồng thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2016 tại Báo cáo kiểm toán phát hành kèm theo Công văn số 506./KTNN-TH ngày 11 tháng 10 năm 2017 tại Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị. Trong đó, các trường hợp thực hiện kiến nghị nộp NSNN phải đồng thời ghi rõ nộp NSNN theo Công văn số 959./KTNN-CNV ngày 11/10/2017 của Kiểm toán nhà nước gửi kho bạc nhà nước thành phố Hà Nội trên chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và các phụ lục 01/HSKT-KTNN; 01b/HSKT-KTNN; 02/HSKT-KTNN; là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐTV Tổng công ty HUD;
- Vụ Tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Chuyên ngành V;
- Lưu: ĐKT, VT.

TL.TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC  
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTNN CHUYÊN NGÀNH V



Lê Huy Trọng

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến  
quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016,  
tại Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hud3

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Đơn vị/chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh lý do	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thuế TNDN</b>	<b>3.555.010.527</b>		
1	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hud3	3.555.010.527		
		1.888.234.629	Giảm trích trước phù hợp tổng chi phí hoàn thành dự án CT3 Linh Đàm, tăng lợi nhuận, tăng thuế	
		258.284.623	Loại trừ phí bảo trì của Văn phòng Công ty Môi trường và Công ty Hud 3 ra khỏi CP đầu tư tại DA 121-123 Tô Hiệu, tăng lợi nhuận, tăng thuế	
		1.408.491.274	- Loại trừ chi phí không hợp lý khi tính thuế.	

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH  
NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

Qua kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến  
quản lý sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2016,  
tại Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hud3

*Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Mã số thuế</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Thuế TNDN</b>
1	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hud3	0500227640	3.555.010.527	3.555.010.527



## 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>532.810.160.135</b>	<b>532.810.160.135</b>	<b>-</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>31.019.335.161</b>	<b>31.019.335.161</b>	<b>-</b>
1. Tiền	111	10.119.335.161	10.119.335.161	
2. Các khoản tương đương tiền	112	20.900.000.000	20.900.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>183.237.621.261</b>	<b>183.237.621.261</b>	<b>-</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	93.298.267.237	93.298.267.237	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.191.621.865	6.191.621.865	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.640.483.000	2.640.483.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	81.107.249.159	81.107.249.159	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>306.228.520.248</b>	<b>306.228.520.248</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141	306.228.520.248	306.228.520.248	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>12.324.683.465</b>	<b>12.324.683.465</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.725.969.633	11.725.969.633	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	598.713.832	598.713.832	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>77.235.736.227</b>	<b>77.235.736.227</b>	<b>-</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>45.412.056.572</b>	<b>45.412.056.572</b>	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	45.412.056.572	45.412.056.572	-
- Nguyên giá	222	52.883.129.465	52.883.129.465	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7.471.072.893)	(7.471.072.893)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-	-
- Nguyên giá	228	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>1.348.325.265</b>	<b>1.348.325.265</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.348.325.265	1.348.325.265	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>27.357.801.390</b>	<b>27.357.801.390</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.263.950.029	4.263.950.029	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23.860.000.000	23.860.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(766.148.639)	(766.148.639)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3.117.553.000</b>	<b>3.117.553.000</b>	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.117.553.000	3.117.553.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	-	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>610.045.896.362</b>	<b>610.045.896.362</b>	-
<b>NGUỒN VỐN</b>				



<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>428.588.141.463</b>	<b>421.410.555.727</b>	<b>(7.177.585.736)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>428.588.141.463</b>	<b>421.410.555.727</b>	<b>(7.177.585.736)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	29.112.473.396	29.112.473.396	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	66.838.878.229	66.838.878.229	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.943.936.269	5.498.946.796	3.555.010.527
4. Phải trả người lao động	314	-	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	53.152.468.987	43.711.295.840	(9.441.173.147)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	130.177.237.369	128.885.814.253	(1.291.423.116)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	146.606.181.059	146.606.181.059	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	756.966.154	756.966.154	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324	-	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>181.457.754.899</b>	<b>188.635.340.635</b>	<b>7.177.585.736</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>181.457.754.899</b>	<b>188.635.340.635</b>	<b>7.177.585.736</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	99.999.440.000	99.999.440.000	-
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a	99.999.440.000	99.999.440.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-

2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	54.892.011.922	54.892.011.922	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.135.409.601	23.312.995.337	7.177.585.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.135.409.601	23.312.995.337	7.177.585.736
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.430.893.376	10.430.893.376	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>610.045.896.362</b>	<b>610.045.896.362</b>	<b>-</b>

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

(1) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	<b>3.555.010.527 đ</b>
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	3.555.010.527 đ
(2) Chi phí phải trả ngắn hạn giảm	<b>9.441.173.147 đ</b>
- Do giảm trích trước phù hợp tổng chi phí hoàn thành dự án CT3 Linh Đàm	9.441.173.147 đ
(3) Phải trả ngắn hạn khác giảm	<b>1.291.423.116 đ</b>
- Do loại trừ phí bảo trì của Văn phòng Công ty Môi trường và Công ty Hud 3 ra khỏi CP đầu tư tại DA 121-123 Tô Hiệu	1.291.423.116 đ
(4) LNST chưa phân phối kỳ này tăng	<b>7.177.585.736 đ</b>



## 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2016

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	M S	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A		1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1	557.810.620.146	557.810.620.146	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	521.690.336	521.690.336	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	557.288.929.810	557.288.929.810	-
4. Giá vốn hàng bán	11	501.990.481.546	491.257.885.283	(10.732.596.263)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	55.298.448.264	66.031.044.527	10.732.596.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.953.966.980	4.953.966.980	-
7. Chi phí tài chính	22	9.854.844.038	9.854.844.038	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.854.844.038	9.854.844.038	-
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	37.043.235	37.043.235	-
9. Chi phí bán hàng	25	259.626.645	259.626.645	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.498.164.679	24.498.164.679	-
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	25.676.823.117	36.409.419.380	10.732.596.263
12. Thu nhập khác	31	955.085.085	955.085.085	-
13. Chi phí khác	32	2.426.669.698	2.426.669.698	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(1.471.584.613)	(1.471.584.613)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	24.205.238.504	34.937.834.767	10.732.596.263
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.186.024.722	11.741.035.249	3.555.010.527
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	16.019.213.782	23.196.799.518	7.177.585.736
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		15.315.497.582	22.493.083.318	7.177.585.736
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		703.716.200	703.716.200	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.421	2.138	718

**\* Nguyên nhân chênh lệch:**

- |   |                         |
|---|-------------------------|
| (1) Giá vốn hàng bán giảm   | <b>10.732.596.263 đ</b> |
| - Do giảm trích trước phù hợp tổng chi phí hoàn thành dự án CT3 Linh Đàm                              | 9.441.173.147 đ         |
| - Do loại trừ phí bảo trì của VP C. ty Môi trường và C. ty Hud3 khỏi CP đầu tư tại DA 121-123 Tô Hiệu | 1.291.423.116 đ         |
| (2) Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng  | <b>3.555.010.527 đ</b>  |
| Do doanh thu, chi phí thay đổi.   |                         |
| (3) Tổng lợi nhuận sau thuế tăng (Do kết quả kiểm toán thay đổi                                       | <b>7.177.585.736 đ</b>  |

### 3. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN ĐẾN 31/12/2016

#### 3.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	598.713.832	598.713.832	-
1. Thuế GTGT	-	-	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	587.834.623	587.834.623	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	10.879.209	10.879.209	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
<b>II. Các khoản phải thu khác</b>	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	598.713.832	598.713.832	-
<b>III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-	-

#### 3.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
<b>I. Thuế</b>	1.943.936.269	5.498.946.796	3.555.010.527
1. Thuế GTGT	844.683.138	844.683.138	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.624.159	3.766.634.686	3.555.010.527
5. Thuế thu nhập cá nhân	887.628.972	887.628.972	-
6. Thuế tài nguyên	-	-	-
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-
8. Các loại thuế khác	-	-	-
9. Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-
<b>Tổng cộng =I+II</b>	1.943.936.269	5.498.946.796	3.555.010.527
<b>III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-	-

\* Nguyên nhân chênh lệch:

- (1) Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng **3.555.010.527 đ**
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN). 2.146.519.253 đ
  - Do loại trừ chi phí không hợp lý khi tính thuế. 1.311.759.079 đ
  - Do chi phí không phù hợp với doanh thu. 96.732.195 đ